

Số: 64/BC-CCTK

Cần Thơ, ngày 02 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2025

Năm 2025 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá, tạo nền tảng, tiền đề cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, trong bối cảnh tình hình thế giới, tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ với các quốc gia như Trung Quốc, Ca na đa, Mê-hi-cô, EU; xung đột Nga-Ukraine kéo dài, tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tăng trưởng và phục hồi chậm...

Trước bối cảnh chung đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, quyết tâm chính trị cao, năng động, sáng tạo, khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu, tập trung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đề ra để xây dựng và phát triển thành phố, thực hiện thắng lợi chủ đề năm 2025 “*Quyết tâm thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị thành phố tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố; thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025*”.

Kinh tế - xã hội quý I năm 2025 của Thành phố đạt nhiều kết quả khả quan, khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực: Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi nổi, thị trường và nhu cầu người dân tăng cao, cùng với hoạt động du lịch phục hồi nhanh kéo theo doanh thu dịch vụ và ăn uống tăng; công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng;... Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chú trọng, các chính sách đối với người có công với cách mạng, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân được quan tâm, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực trong quý I/2025 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn ước quý I/2025 tăng 7,15% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng của sơ bộ quý I/2024 (+4,8%), chưa đạt KH đề ra (KH tăng từ 9,19-9,23%), đứng thứ hạng 6 trong vùng ĐBSCL (sau các tỉnh Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre và Long An). Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,49%, đóng góp 0,17 điểm % vào mức tăng chung, sơ bộ quý I/2024 tăng 0,38%, KH tăng 2,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,46%, đóng góp 2,30 điểm % vào mức tăng chung, sơ bộ quý I/2024 tăng 6,04%, KH tăng 9,65%; khu vực dịch vụ tăng 8,84%, đóng góp 4,53 điểm % vào mức tăng chung, sơ bộ quý I/2024 tăng 5,25%, KH tăng 10,82%; thuế sản phẩm

tăng 2,43%, đóng góp 0,15 điểm % vào mức tăng chung, sơ bộ quý I/2024 tăng 3,56%, KH tăng từ 6,21- 6,71%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tình hình thời tiết khá thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, công tác giám sát và phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng được thực hiện thường xuyên, kịp thời và hiệu quả; tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh; sản lượng thu hoạch thủy sản tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, đặc biệt từ đầu năm đến nay giá cá tra tăng mạnh, tạo động lực cho nông dân cải tạo ao, phát triển nuôi trồng. Giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2025 ước tăng 1,49%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và xây dựng tăng 7,46%, đóng góp 2,30 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp tăng 7,06% và xây dựng tăng 9,29% so với cùng kỳ năm trước.

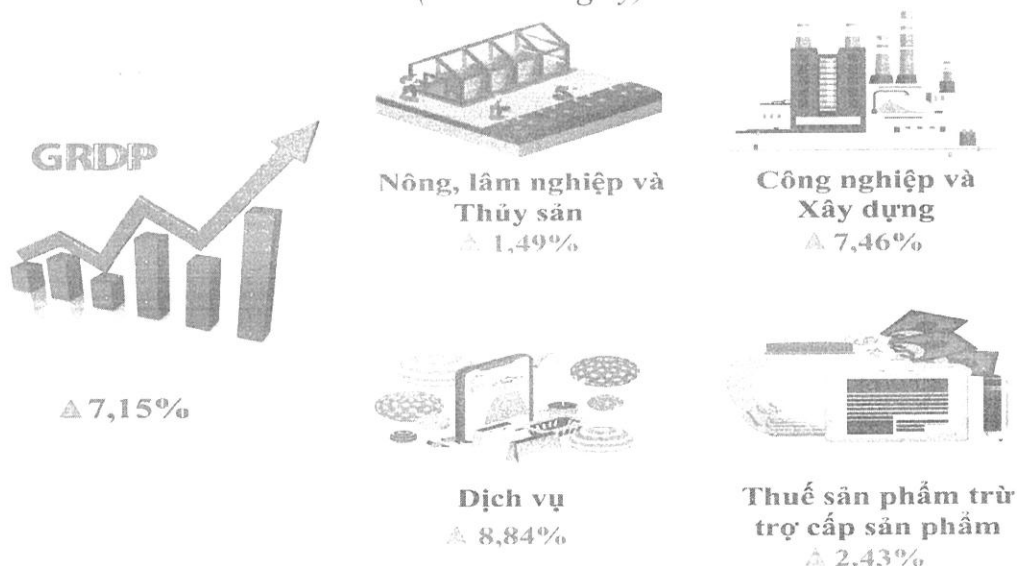
Công nghiệp: Lĩnh vực công nghiệp tăng so với cùng quý năm trước 7,06%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 7,76%, trong đó sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 9,55%. Hoạt động chế biến thủy sản, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất và chế biến tôm đông lạnh, doanh nghiệp ký được đơn hàng xuất khẩu sang thị trường Pháp, Trung Quốc, Đài Loan, Singapor, Thái Lan,...; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 37,09% vì đơn đặt hàng liên tục tăng; sản xuất kim loại tăng 55,17%, do từ cuối năm 2024, nhà máy luyện thép của Công ty Thép Tây Đô với công suất 200.000 tấn/năm đã hoàn thành và đi vào hoạt động;...

Xây dựng: Ngành xây dựng tăng 9,29%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm, trong đó tăng mạnh ngành xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (+34,44%). Tình hình thi công các công trình xây dựng cơ bản thuộc nguồn ngân sách nhà nước và vốn ngoài nhà nước, chủ yếu là những dự án xây dựng, nâng cấp đường giao thông, dự án xây dựng khu công nghiệp VSIP Cần Thơ,... đang được đẩy nhanh tiến độ.

Khu vực dịch vụ: Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn diễn ra sôi nổi và nhộn nhịp. Các ngành thương mại dịch vụ đa số đều có doanh thu tăng so với tháng trước; nhiều hoạt động lễ hội, văn hóa diễn ra sôi động, doanh thu du lịch tăng cao so với cùng kỳ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ tăng 8,84%, đóng góp 4,53 điểm phần trăm. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế quý I/2025 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,88%; vận tải kho bãi tăng 10,73%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,50%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 10,36%; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 11,99%; giáo dục và đào tạo tăng 12,62%;...

Cơ cấu GRDP của thành phố quý I/2025 như sau: Khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) chiếm 10,25%; khu vực II (công nghiệp và xây dựng) chiếm 30,38%; khu vực III (Dịch vụ) chiếm 53,01%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,36%.

Hình 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn ước quý I.2025
(So với cùng kỳ)



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển, thời tiết thuận lợi; tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh; sản lượng thu hoạch thủy sản tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Chỉ số giá sản xuất¹ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2025 giảm 1,52% so với quý trước và giảm 2,59% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, nhóm sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 6,10% so với cùng kỳ năm trước, nhóm sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,68%, nhóm mặt hàng sản phẩm thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng tăng 5,15% so với cùng kỳ năm 2024.

a) Nông nghiệp

Quý I năm 2025, ngành Nông nghiệp tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa đông xuân và xuống giống lúa hè thu 2025; giá phân bón có xu hướng tăng nhẹ; dịch bệnh có xảy ra trên một số cây trồng nhưng được kiểm soát, không chế sự bùng phát trên diện rộng.

Trồng trọt

Cây lúa: Lúa đông xuân đã xuống giống 72.031 ha giảm 1,07% hay 782 ha so với vụ cùng kỳ năm trước, do chuyển đổi qua trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác và xây dựng hạ tầng kinh tế²... Đến thời điểm hiện nay đã thu hoạch 72.031 ha, ước năng suất đạt 74,67 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so vụ đông xuân năm 2024.

¹ Chỉ số giá sản xuất hay chỉ số giá bán của người sản xuất là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá bán của các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu trên thị trường sơ cấp vào một thời kỳ này so với thời kỳ khác.

² Quận Ô Môn giảm 447 ha; huyện Phong Điền giảm 152 ha; huyện Thới Lai giảm 140,44 ha; huyện Vĩnh thành giảm 61,19 ha; huyện Cờ đỏ giảm 59 ha, quận Bình Thủy giảm 28 ha; Quận Thốt Nốt tăng 106 ha.

Hình 2. Diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm (So với cùng kỳ năm trước)

Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân

72.031 ha ▼ 1,07%

Năng suất 74,67 tạ/ha



Rau đậu các loại



4.589 ha ▲ 4,51%

Bắp



369 ha ▼ 4,90%

Chỉ số giá sản xuất nhóm lúa khô giảm 9,37% so với quý trước và giảm 13,16% so với cùng kỳ. Vụ đông xuân là vụ lúa quan trọng nhất trong năm, nông dân luôn kỳ vọng có thể đạt được mức lợi nhuận cao. Tuy nhiên, năm nay giá lúa bất ngờ giảm mạnh³ so với cùng kỳ khiến cho nhiều nông dân gặp khó. Với giá thành sản xuất 3.625 đồng/kg; giá lúa dao động từ 5.000 - 6.400 đồng/kg (tùy giống lúa), giảm 22 - 48% so với vụ đông xuân 2023 - 2024.

Lúa hè thu đã xuống giống 61.963 ha đạt 88% so với kế hoạch và thấp hơn 91 ha so với cùng kỳ. Lúa đang trong giai đoạn mạ 53% và đẻ nhánh 47% sinh trưởng và phát triển khá, tốt.

Cây hằng năm khác: Tổng diện tích gieo trồng rau, màu, đậu các loại lũy kế quý I/2025 là 5.693 ha. Trong đó, cây rau 4.146 ha, cây đậu các loại gieo trồng được 443 ha, cây ngô gieo trồng được 369 ha, diện tích gieo trồng tăng/giảm lần lượt là cây rau tăng 4,12%, cây đậu tăng 8,31% và cây ngô giảm 4,90% so với cùng kỳ⁴.

Chăn nuôi

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, dịch tả heo Châu Phi, Viêm da nổi cục ở trâu, bò, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm). Chỉ số giá sản xuất chăn nuôi trong quý I/2025 tăng 5,64% so với quý trước và tăng 10,32% so với cùng kỳ năm trước⁵.

Thời điểm tháng 3/2025, đàn trâu 251 con, tăng 3,72%; đàn bò 3.711 con, giảm 12,17%; đàn lợn 126.219 con, giảm 0,71% so cùng kỳ; đàn gia cầm 2.159 nghìn con, tăng 4,03% so cùng kỳ năm trước. Ước quý I năm 2025, sản lượng thịt lợn xuất chuồng khoảng 5.679 tấn, tăng 1,79% so với cùng kỳ; sản lượng thịt gia

³ Nguyên nhân do sau nhiều tháng kiểm soát xuất khẩu gạo, chính phủ Ấn Độ đã bất ngờ quyết định mở cửa xuất khẩu gạo 100% tằm từ ngày 07/3/2025. Quyết định này ngay lập tức tác động đến giá gạo toàn cầu, bao gồm cả Việt Nam. Doanh nghiệp xuất khẩu gạo và nông dân Việt Nam đang đối diện với những bài toán khó.

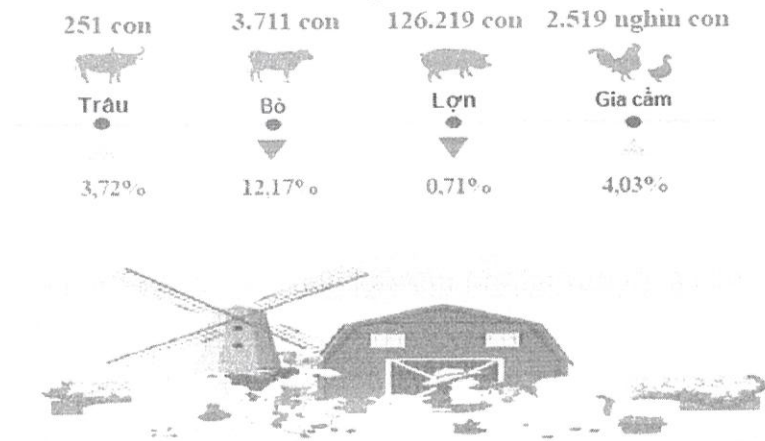
⁴ Cây rau cao hơn 164 ha so với cùng kỳ, cây đậu cao hơn 34 ha và cây ngô thấp hơn 19 ha so cùng kỳ năm trước.

⁵ Chủ yếu biến động nhiều ở nhóm sản phẩm chăn nuôi lợn tăng 8,86% so với quý trước và tăng 17,28% so với cùng kỳ.

cầm ước 2.318 tấn, tăng 13,97% so cùng kỳ; sản lượng trứng gia cầm ước 34.934 nghìn quả, tăng 3,03% so cùng kỳ.

Giá heo hơi dao động khoảng 75.000 - 80.000 đồng/kg; gà ta khoảng 85.000 - 90.000 đồng/kg, vịt hơi khoảng 42.000 - 52.000 đồng/kg.

Hình 3. Tình hình chăn nuôi tháng 3/2025 (So với cùng kỳ)



b) Lâm nghiệp

Ngành Nông nghiệp luôn tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn chăm sóc các cây đã trồng những năm trước và trồng mới cây lâm nghiệp ở những vùng đất nhỏ lẻ ven các tuyến lộ giao thông nông thôn. Ước tính quý I/2025, toàn thành phố đã trồng được 174 nghìn cây phân tán; sản lượng gỗ khai thác ước khoảng 1,21 nghìn m³ giảm 3,97% so cùng kỳ năm trước; củi khai thác khoảng 16,04 nghìn ste tăng 3,55% so cùng kỳ năm trước.

c) Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản tính đến ngày 15/3/2025 (không bao gồm diện tích sản xuất giống) ước đạt 2.063 ha, tăng 7,97% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh ước đạt 444 ha, tăng 2,07% so cùng kỳ 2024 do các hộ nuôi đã thả nuôi vụ mới.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Ba ước đạt 28.850 tấn, tăng 23,45% so cùng kỳ, lũy kế quý I/2025 khoảng 49.931 tấn, tăng 8,14% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa ước đạt 49.442 tấn, tăng 8,13% so cùng kỳ (trong đó cá tra đạt 49.310 tấn, tăng 8,13% so cùng kỳ năm trước); sản lượng thủy sản khai thác nội địa ước đạt 489 tấn, tăng 8,43% so cùng kỳ.

Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm thủy sản tăng 5,34% so với quý trước, tăng 5,15% so với cùng kỳ năm 2024⁶.

Hiện nay, giá bán cá tra nguyên liệu ở mức 31.500 - 32.000 đồng/kg (kích cỡ 750-950 g/con) tăng 500 đồng/kg so với tháng trước, tăng 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2024.

⁶ Trong đó: Nhóm sản phẩm thủy sản khai thác có chỉ số tăng 0,29% so với quý trước và giảm 6,01% so với cùng kỳ năm trước. Do nguồn lợi thủy sản dồi dào, mực nước trong các kênh rạch cùng nhiều loại thủy sản tự nhiên do về từ đó bà con đánh bắt được nhiều.

Giá cá tra giống dao động từ 51.000-53.000 đồng/kg, tăng khoảng 8.000 đồng/kg so với tháng trước, cá giống kích cỡ 2 cm chiều cao thân - mẫu 30 con/kg giá từ 51.000 - 52.000 đồng/kg, giá cá giống 1,5 cm chiều cao thân - mẫu 70 con/kg giá từ 52.000 - 53.000 đồng/kg.

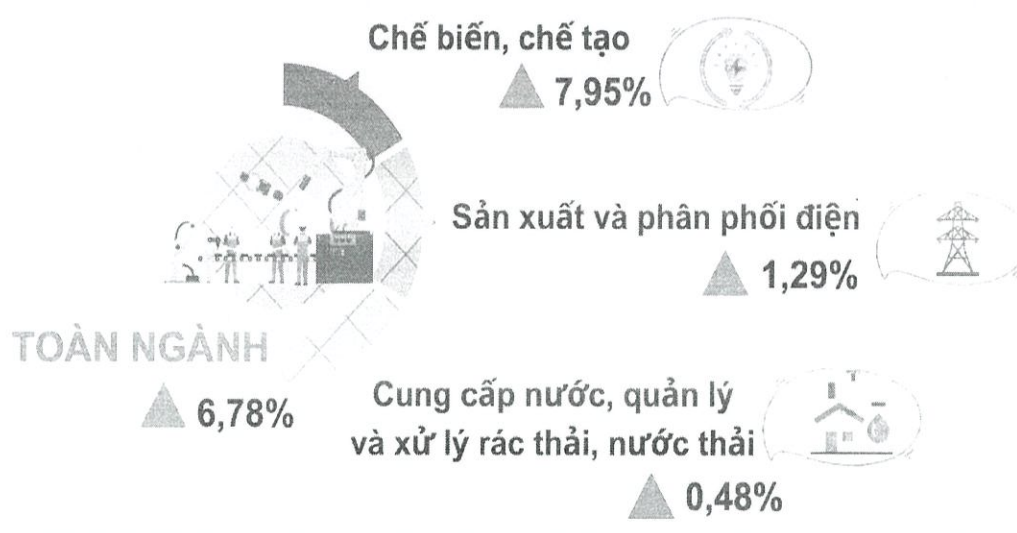
3. Sản xuất công nghiệp

Quý I năm 2025, sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn nỗ lực ổn định hoạt động sản xuất; tích cực đẩy mạnh tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I năm 2025 ước tăng 6,78% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Ba ước tăng 9,81% so tháng trước và tăng 4,56% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tăng 4,73%; ngành phân phối điện tăng 3,40%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 7,19% so với cùng kỳ. Tính chung quý I/2025, IIP ước tăng 6,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tăng 7,95%, ngành phân phối điện ước tăng 1,29%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác ước tăng 0,48%.

Trong quý I năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo đạt mức tăng trưởng cao với cùng kỳ: Sản xuất kim loại tăng hơn 3 lần so với cùng kỳ; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 57,02%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 26,41%; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 14,81%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 14,12%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,74%; In, sao chép bản ghi các loại tăng 4,80%... Bên cạnh đó, một số ngành giảm so với cùng kỳ: Dệt giảm 0,96%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 28,12%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 31%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 59,24%.

Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)



Một số sản phẩm tăng đáng kể so cùng kỳ, như: Sắt thép tăng hơn 3 lần⁷; Phân khoáng và phân hóa học NPK tăng hơn 2 lần⁸; Tôm đông lạnh tăng 90,36%⁹; Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn) tăng 56,50%; Dược phẩm chứa hóa chất nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 17,20%; Bìa đóng lon tăng 8,27%; Thức ăn thủy sản tăng 7,58%; Thức ăn gia súc tăng 5,32%; Xay xát gạo tăng 1,77%¹⁰. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ: Xi măng giảm 2,87%; Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác giảm 4,56%; Phi lê đông lạnh giảm 18,40%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 28,12%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Ước tháng 3/2025 tăng 2,42% so với tháng trước và giảm 8,07% so với tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2025, chỉ số tiêu thụ tăng 1,76% so với cùng kỳ.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tại thời điểm tháng 3/2025 tăng 4,51% so với tháng trước và tăng 33,02% so với tháng cùng kỳ. Một số ngành, sản phẩm có chỉ số tồn kho giảm so với cùng kỳ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; ... Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Sản xuất sản phẩm từ plastic; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất sản phẩm thuốc lá;...

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp: Ước tháng 3/2025 giảm 0,62% so với tháng trước và giảm 2,42% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế quý I/2025 chỉ số sử dụng lao động giảm 0,22% so với cùng kỳ 2024. Trong đó: Lao động doanh nghiệp nhà nước tăng 1,77%, DN ngoài nhà nước giảm 10,23% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 13,35%.

4. Đầu tư và xây dựng

Trong quý I/2025, Thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát; đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các chủ đầu tư, quản lý dự án căn cứ theo chi tiết kế hoạch vốn đã được phân bổ đối với từng công trình, dự

⁷ Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp xây lắp khá thuận lợi, hầu hết các doanh nghiệp xây lắp tranh thủ sự ủng hộ của thời tiết đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu xây dựng tăng cao, thêm vào đó, công ty ký được đơn hàng xuất khẩu nên hầu hết các công ty sản xuất sắt thép trên địa bàn đang tăng cường sản xuất để có đủ hàng hóa cung ứng ra thị trường theo hợp đồng đã ký.

⁸ Hiện nay, các cánh đồng lúa tại Cần Thơ và các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long nông hộ đã xuống giống cho vụ lúa mới, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm phân bón vào thuốc bảo vệ thực vật tiếp tục tăng, vì vậy các doanh nghiệp sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tăng cường sản xuất để có đủ hàng hóa cung ứng ra thị trường, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nông hộ trong vụ lúa này.

⁹ Từ đầu năm đến nay, doanh nghiệp ký được đơn hàng xuất khẩu sang thị trường Pháp, Trung Quốc, Đài Loan, Singapor và Thái Lan,... thêm vào đó, tình hình tiêu thụ sản phẩm thủy sản đã qua chế biến trên thị trường nội địa tăng, ước sản phẩm tôm đông lạnh đạt trên 12 nghìn tấn; Sản phẩm cá tra đông lạnh vẫn còn chắt vật trong việc ký kết đơn hàng xuất khẩu mới, khối lượng đơn hàng xuất khẩu giảm.

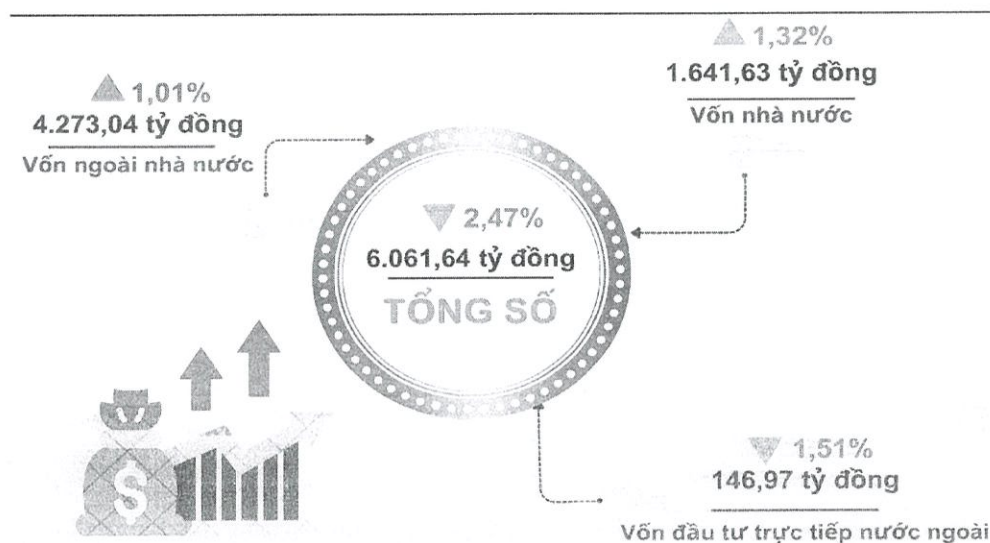
¹⁰ Xuất khẩu gạo đang đối mặt với nhiều khó khăn thách thức từ thị trường, khi chính phủ Ấn Độ quyết định mở cửa xuất khẩu gạo 100% tằm từ ngày 07/03/2025, thêm vào đó, nhiều doanh nghiệp xay xát thiếu nguyên liệu sản xuất do không thu mua đủ nguồn lúa nguyên liệu tại ruộng, lúa nguyên liệu mua qua thương lái hoặc cá nhân chuyên môi giới lúa nguyên liệu thì giá thành cao do giá bán lúa của nông hộ đã qua nhiều khâu trung gian, trong khi hiện nay giá bán gạo thành phẩm trên thị trường quốc tế và nội địa giảm, nhiều doanh nghiệp xay xát trên địa bàn không ký được hợp đồng xuất khẩu mới cũng như không có nhiều đơn hàng tiêu thụ trên thị trường nội địa.

án. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quý I/2025 giảm 2,47% so với cùng kỳ năm trước.

a) Thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý I/2025 ước đạt 6.061,64 tỷ đồng, giảm 2,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 1.641,63 tỷ đồng, tăng 1,32%; nguồn vốn ngoài nhà nước đạt 4.273,04 tỷ đồng, tăng 1,01% và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 146,97 tỷ đồng, giảm 1,51% so với cùng kỳ.

Hình 5. Vốn đầu tư phát triển quý I năm 2025 (So với cùng kỳ)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 3/2025 ước đạt 470,96 tỷ đồng, tăng 6,50% so với tháng trước. Ước tính quý I/2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.349,51 tỷ đồng, bằng 13,07% kế hoạch năm và giảm 4,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp thành phố đạt 870,24 tỷ đồng, bằng 12,01% kế hoạch năm và giảm 5,02% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp quận, huyện đạt 479,27 tỷ đồng, bằng 15,56% kế hoạch năm và giảm 4,94% so với cùng kỳ.

Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm và dự án khác được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn thành phố:

Dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố: (1) Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ, do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 9.845 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương. Kế hoạch vốn năm 2025 là 1.117 tỷ đồng. Dự án có 4 gói thầu đã được triển khai đồng loạt, đến nay, tiến độ thi công chung của dự án đạt khoảng 25% kế hoạch. Những tháng đầu năm, nguồn cát san lấp tiếp tục gặp khó khăn, điều này ảnh hưởng đến tiến độ thi công phần đường, vì vậy chủ đầu tư và nhà thầu đã chuyển hướng tập trung thi công phần cầu đảm bảo dự án được thực hiện thông suốt, không phải tạm dừng để chờ đợi nguồn cát san lấp. Đây là dự án trọng điểm quốc gia, khi hoàn thành sẽ mở ra hướng phát triển

mới cho thành phố, kết nối giao thương với các tỉnh thành trong cả nước; (2) *Dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn ngang thành phố Cần Thơ - Hậu Giang*, đây cũng là một trong 2 dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố, thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang có tổng mức đầu tư hơn 10.370 tỷ đồng và chỉ có 1 gói thầu xây lắp. Hiện tại, một số mỏ cát còn vướng về thủ tục khai thác, nên trữ lượng cát được đưa về công trình chưa đáp ứng được các mốc thời gian theo kế hoạch, vì vậy kế hoạch hoàn thành gia tải của dự án không đảm bảo tiến độ đề ra.

Một số dự án trọng điểm sử dụng vốn đầu tư công: (1) *Dự án đường Vành đai phía Tây nối liền quốc lộ 91 và quốc lộ 61C*, đây là 1 trong 8 dự án trọng điểm theo Quyết định của Ban Thường vụ thành phố, do Sở Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 3.837,7 tỷ đồng. Kế hoạch vốn năm 2025 được giao 309,37 tỷ đồng, dự án đang gặp vướng mắc về việc giải phóng mặt bằng cũng như thiếu hụt nguồn cát san lấp, vì vậy chủ đầu tư và nhà thầu đang tập trung nhân lực, vật lực thi công phần cầu; (2) *Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 91 đoạn từ Km0 đến Km7*, có tổng mức đầu tư hơn 7.237 tỷ đồng, do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng làm chủ đầu tư. Kế hoạch vốn năm 2025 là 3.235 tỷ đồng, chủ đầu tư đang hoàn thiện các thủ tục ban đầu dự kiến khởi công dự án trong tháng 4/2025. Đây là dự án trọng điểm của thành phố với kỳ vọng sau khi hoàn thành sẽ tạo diện mạo mới cho thành phố, thu hút đầu tư, phát triển giao thương và kinh tế xã hội, góp phần khắc phục ùn tắc giao thông trên tuyến; (3) *Dự án cải tạo, mở rộng 5 nút giao trọng điểm trên địa bàn quận Ninh Kiều*, có tổng mức đầu tư trên 1.200 tỷ đồng, do Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất quận Ninh Kiều làm chủ đầu tư.

Ngoài những dự án nêu trên, thành phố còn một số dự án trọng điểm đã được phê duyệt, đang trong giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện thủ tục ban đầu sẽ khởi công trong thời gian tới, như: Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ, Dự án xây dựng Khu hành chính thành phố Cần Thơ,...

b) Thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài (FDI)

- *Thu hút đầu tư trong nước (ngoài khu công nghiệp)*: Tháng 3 và quý I năm 2025, thành phố chưa thu hút được dự án mới. Lũy kế đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn thành phố hiện có 94 dự án được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đang triển khai thực hiện, tổng diện tích khoảng 1.922,61 ha.

- *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)*: Tháng 3 và quý I năm 2025, thành phố chưa thu hút dự án mới. Lũy kế đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn thành phố hiện có 79 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 2.219,70 triệu USD (Trong Khu Công nghiệp 29 dự án, tổng vốn đăng ký 612,33 triệu USD; ngoài Khu Công nghiệp 50 dự án, tổng vốn đăng ký 1.607,37 triệu USD).

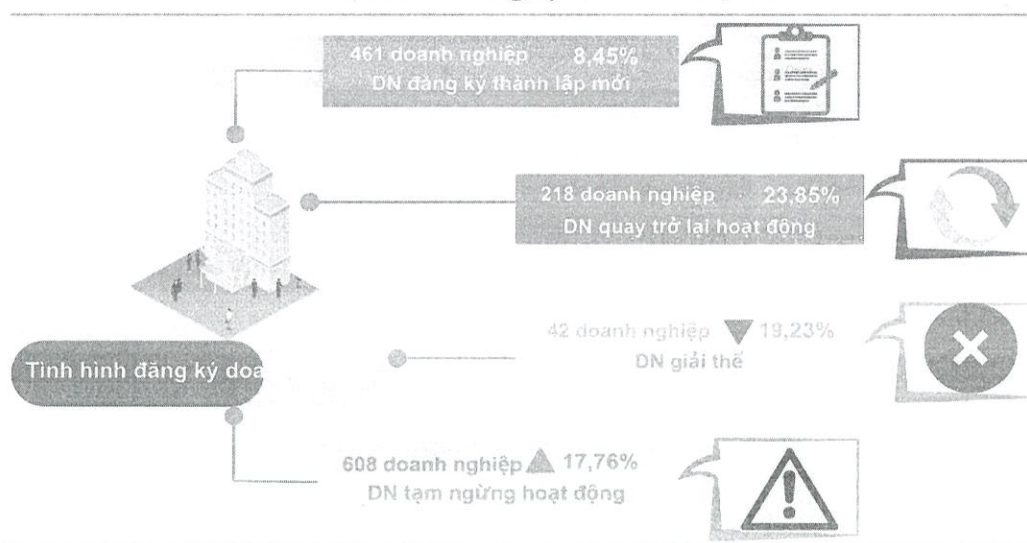
c) Công tác giải ngân¹¹

Tính đến ngày 28/3/2025, tình hình giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã giải ngân được 881,76 tỷ đồng (bao gồm cả tạm ứng), đạt 7,46% so với KH năm. Ngân sách địa phương quản lý giải ngân được 789,33 tỷ đồng, đạt 7,65% so với KH năm, bao gồm: Cấp thành phố giải ngân được 575,84 tỷ đồng, đạt 7,95% so với KH; cấp quận, huyện giải ngân được 213,50 tỷ đồng, đạt 6,17% so với kế hoạch. Ngân sách trung ương quản lý giải ngân được 92,43 tỷ đồng, đạt 6,7% so với KH năm.

d) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Ước tháng 3 năm 2025, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 168 doanh nghiệp các loại hình, tăng 23,8% so với tháng trước, với tổng vốn đăng ký 821,33 tỷ đồng, tăng 49,66% so với tháng trước. Tổng số doanh nghiệp giải thể tự nguyện 16 doanh nghiệp, tăng 31,25% so với tháng trước; đăng ký tạm ngưng hoạt động 50 doanh nghiệp, tăng 10% so với tháng trước; đăng ký hoạt động trở lại 28 doanh nghiệp, tăng 28,5% so với tháng trước. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 461 doanh nghiệp các loại hình, tăng 8,45% so với cùng kỳ, đạt 24,26% kế hoạch, với tổng vốn đăng ký 1.890,71 tỷ đồng, giảm 68,22% so với cùng kỳ, đạt 13,03% kế hoạch; tổng số doanh nghiệp giải thể tự nguyện 42 doanh nghiệp, giảm 19,23% so với cùng kỳ; đăng ký tạm ngừng hoạt động 608 doanh nghiệp, tăng 17,76% so với cùng kỳ và đăng ký hoạt động trở lại 218 doanh nghiệp, tăng 23,85% so với cùng kỳ.

Hình 6. Tình hình doanh nghiệp quý I năm 2025
(So với cùng kỳ năm trước)



e) Hoạt động xây dựng

Từ đầu năm đến nay, tình hình thi công các công trình xây dựng cơ bản khá thuận lợi. Hầu hết các doanh nghiệp xây lắp đang quyết liệt thi công những công trình chuyển tiếp từ năm 2024, nhiều đơn vị xây lắp đang tranh thủ mùa khô đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình. Bên cạnh đó, vẫn còn những yếu tố

¹¹ Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XIX.

khách quan ảnh hưởng đến hoạt động xây lắp, việc thiếu hụt nguồn cát san lấp mặt bằng ở những công trình trọng điểm và những công trình cơ sở hạ tầng thuộc nguồn vốn ngoài nhà nước, thêm vào đó việc xây dựng và sửa chữa nhà ở và công trình khác khu vực hộ dân cư phải được cơ quan quản lý nhà nước cho phép mới được triển khai, tất cả những điều trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xây lắp trên địa bàn thành phố.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2025 (theo giá hiện hành) 6.750,55 tỷ đồng tăng 9,10% so với cùng kỳ và giảm 11,66% so với quý trước, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4.522,86 tỷ đồng tăng 11,94% so với cùng kỳ và giảm 13,31% so với quý trước, khu vực loại hình khác đạt 2.116,71 tỷ đồng tăng 7,63% so với cùng kỳ và giảm 5% so với quý trước.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2025 (theo giá so sánh) ước đạt 4.023,1 tỷ đồng tăng 8,77% so với cùng kỳ và giảm 12,27% so với quý trước, trong đó công trình nhà ở đạt 1.719,46 tỷ đồng tăng 3,21% so với cùng kỳ và giảm 7,87% so với quý trước, công trình nhà không ở đạt 569,24 tỷ đồng giảm 14,00% so với cùng kỳ và giảm 22,71% so với quý trước, công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.523,33 tỷ đồng tăng 34,44% so với cùng kỳ và giảm 8,18% so với quý trước, hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 211,07 tỷ đồng giảm 11,18% so với cùng kỳ và giảm 34,84% so với quý trước.

5. Thương mại, dịch vụ, du lịch

Sau Tết Nguyên đán, hoạt động thương mại đã trở lại bình thường với nguồn cung hàng hóa dồi dào, tuy nhiên sức mua không như trước Tết. Các cơ quan chức năng tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; đồng thời thành phố cũng thường xuyên rà soát, giải đáp kịp thời các khó khăn, vướng mắc kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2025 ước đạt 11.770,38 tỷ đồng, tăng 4,45% so với tháng trước và tăng 12,85% so với cùng kỳ. Tính chung quý I/2025 ước đạt 35.267,02 tỷ đồng, tăng 12,99% so với cùng kỳ.

Bán lẻ hàng hóa: Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2025 ước đạt 8.223,38 tỷ đồng, tăng 6,48% so với tháng trước và tăng 13,57% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu một số mặt hàng thiết yếu trong tháng có mức tăng thấp hơn 4% so với tháng trước, cụ thể: Lương thực, thực phẩm tăng 3,03%; hàng may mặc tăng 2,44%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,55%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,80%;...Nếu so với cùng tháng năm trước, doanh thu của 03 nhóm ngành hàng giảm như sau: Hàng may mặc giảm 7,06%; vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 1,54%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 4,60%.

Doanh thu quý I/2025 ước đạt 24.508,66 tỷ đồng, tăng 13,16% so cùng kỳ. Trong đó, có 04 nhóm ngành hàng tăng cao trên 20% và có 03 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 20,40%; Ô tô các loại tăng 25,24%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 36,13%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 27,94% và Hàng may mặc

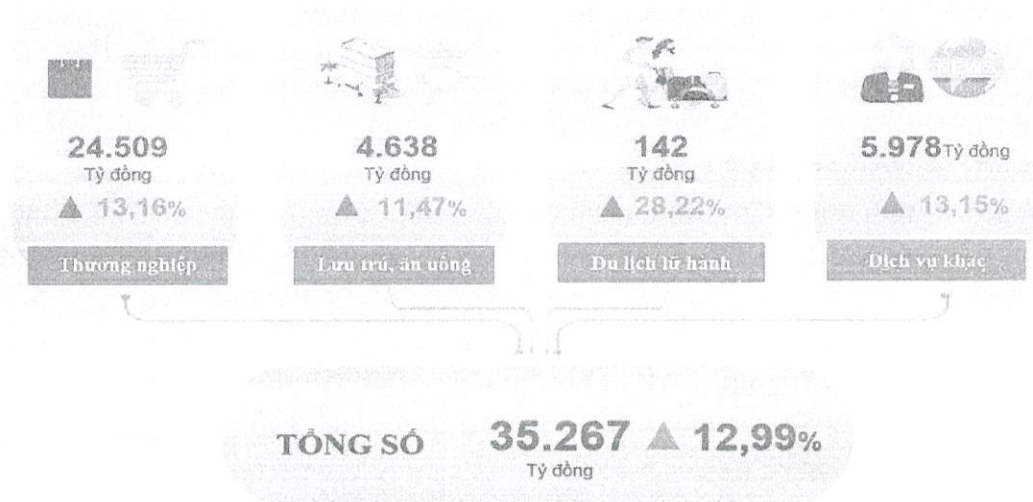
giảm 11,22%; vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 11,27%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 4,29%.

Lưu trú, ăn uống: Tháng 3/2025 ước đạt 1.547,97 tỷ đồng, tăng 2,94% so với tháng trước, tăng 13,30% so với cùng kỳ. Quý I/2025, doanh thu lưu trú, ăn uống ước đạt 4.638,02 tỷ đồng, tăng 11,47% so với cùng kỳ, trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 335,73 tỷ đồng, tăng 22,54% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 4.302,29 tỷ đồng, tăng 10,69% so với cùng kỳ.

Du lịch lữ hành: Từ đầu năm đến nay các điểm du lịch sinh thái như Cồn Sơn, Làng du lịch Mỹ Khánh, khu du lịch Ông Đề,...luôn đông đúc khách tham quan. Với sự hỗ trợ của các ngành, các cấp, đồng thời nhờ sự kiên trì của ngành du lịch nên Cần Thơ đã và đang xây dựng những vùng đất sinh thái, tài nguyên miệt vườn sông nước trở thành những điểm đến du lịch nổi tiếng. Doanh thu du lịch lữ hành tháng 3/2025 ước đạt 59,30 tỷ đồng, tăng 55,95% so với tháng trước và tăng 61,93% so với cùng kỳ. Quý I/2025 ước đạt 141,92 tỷ đồng, tăng 28,22% so với cùng kỳ.

Dịch vụ khác: Doanh thu dịch vụ tháng 3/2025 ước đạt 1.939,73 tỷ đồng, giảm 3,19% so với tháng trước và tăng 8,59% so với cùng kỳ năm trước. Quý I/2025, ước đạt 5.978,43 tỷ đồng, tăng 13,15% so với cùng kỳ.

Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2025 (So cùng kỳ năm trước)



6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Từ đầu tháng Ba nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng, được tổ chức đồng loạt ở các doanh nghiệp, hệ thống siêu thị, cửa hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ nhân dịp 8/3. Tại các chợ truyền thống, nguồn cung hàng hóa đa dạng và phong phú, tuy không có hoạt động giảm giá nhưng do nguồn hàng dồi dào nên giá cả cũng phần nào ổn định hơn và thậm chí là giảm vì nguồn cung tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Tháng 3 năm 2025, tăng 0,06% so với tháng trước; tăng 4,19% so với tháng cùng kỳ năm trước, tăng 2,19% so với tháng 12 năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 6 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước như: Giáo dục tăng 0,01%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%; Văn hóa, Giải trí và du lịch tăng 0,23%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,31%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,60%. Có 3 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,02%; Bưu chính viễn thông giảm 0,16% và Giao thông giảm 1,75%. Hai nhóm hàng là May mặc, mũ nón, giày dép và Thuốc, dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Bình quân quý I/2025, CPI tăng 4,40% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 16,66%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 12,72%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 11,07%; nhóm giáo dục tăng 7,23%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,80%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,45%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,02%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,19%. Trong quý I năm nay, có 3/11 nhóm hàng CPI bình giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 4,70%, nhóm giao thông giảm 3,17%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,21%.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI tháng Ba năm 2025

Chỉ số tháng Ba tăng nhẹ so với tháng trước, chủ yếu tăng ở nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống và tăng mạnh nhất ở nhóm thực phẩm đặc biệt là mặt hàng thịt gia súc (thịt heo); còn lại các mặt hàng trong nhóm thực phẩm đều có chỉ số giá giảm. Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng cũng có chỉ số giá tăng cao, chủ yếu do tăng giá ở mặt hàng cho thuê nhà ở.

Nhóm đồ uống, thuốc lá và nhóm giao thông có chỉ số giá giảm trong tháng; đồ uống giảm do giảm giá ở mặt hàng nước uống bò húc; chỉ số giá nhóm giao thông giảm chủ yếu do sự điều chỉnh của giá nhiên liệu xăng dầu trong tháng nên có chỉ số giá giảm so với tháng trước.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI quý I năm 2025

So với quý trước, chỉ số giá chung tăng mạnh đến 2,10% chủ yếu do tác động tăng giá của nhóm thuốc và dịch vụ y tế do cập nhật mới giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Nghị quyết 63/NQ-HĐND ngày 12/12/2024; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng cũng có chỉ số giá tăng cao so với quý trước là do tác động tăng giá của mặt hàng cho thuê nhà ở do cập nhật giá mới đầu năm theo hợp đồng.

Nhóm may mặc mũ nón giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá giảm so với quý trước do các sản phẩm được giảm giá khuyến mãi dịp Lễ, Tết trong quý nhằm kích cầu mua sắm. Cụ thể, gồm các mặt hàng như: Quần áo may sẵn, bút tất, nón bảo hiểm, máy lạnh, tủ lạnh, máy giặt, máy hút bụi, quạt điện, máy xay sinh tố, bếp ga, nồi cơm điện, ấm đun nước, điện thoại...

Chỉ số giá vàng: Tăng 4,68% so với tháng trước, tăng 38,95% so với cùng kỳ năm trước, tăng 10,70% so với tháng 12 năm trước; Chỉ số giá vàng quý I/2025 tăng 5,65% so với quý trước và tăng 37,84% so với quý cùng kỳ năm trước. Chỉ

số giá vàng tăng là do nguồn cung vàng bị siết chặt, bên cạnh đó thị trường vàng trong nước còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ thị trường vàng thế giới như lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu, sự bất ổn về tình hình chính trị và tài chính ở nhiều khu vực.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Tăng 0,93% so với tháng trước, tăng 3,49% so với cùng kỳ năm trước, tăng 0,87% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ quý I/2025 tăng 1,03% so với quý trước, tăng 3,67% so với quý cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ trong nước tăng theo mức tăng của thị trường thế giới. Thêm vào đó, Kho bạc Nhà nước thực hiện mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại, giúp giá USD tăng trở lại, nhu cầu mua ngoại tệ tăng lên đã khiến giá USD tăng.

Hình 8. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và giá đô la Mỹ tháng Ba và quý I năm 2025



7. Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông

Hoạt động vận tải trong tháng đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân cũng như phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất nhập khẩu hàng hóa.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 3/2025 ước đạt 739,60 tỷ đồng, giảm 1,34% so với tháng trước và tăng 9,78% so với cùng kỳ, trong đó: Vận tải hành khách ước đạt 125,91 tỷ đồng, tăng 1,86% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa ước đạt 496,69 tỷ đồng, tăng 14,12%; dịch vụ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 92,70 tỷ đồng, tăng 0,11%; dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 24,30 tỷ đồng, tăng 9,12% so cùng kỳ.

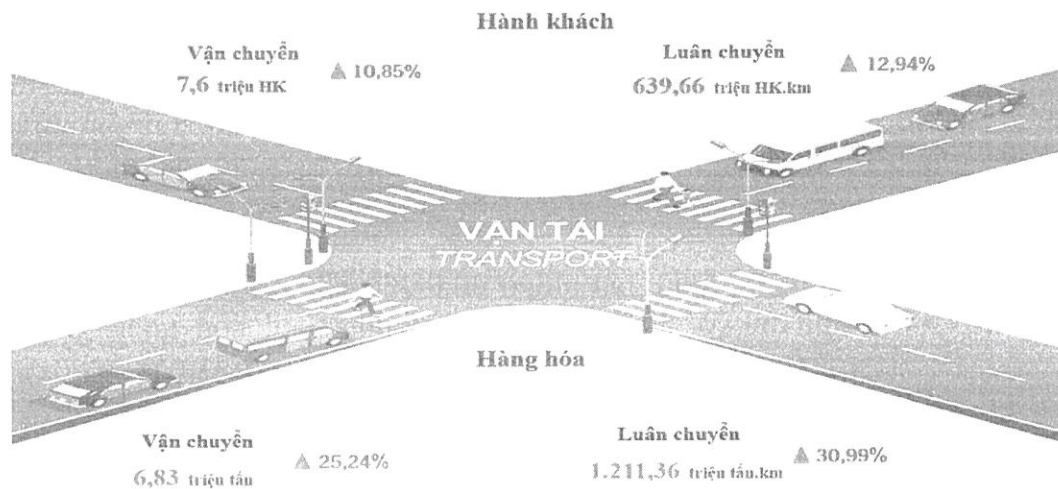
Ước tính quý I/2025, tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát đạt 2.228,83 tỷ đồng, tăng 11,95% so với cùng kỳ, cụ thể: Vận tải hành khách ước đạt 395,57 tỷ đồng, tăng 7,81% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa ước đạt 1.466,49 tỷ đồng, tăng 14,58%; dịch vụ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 284,60 tỷ đồng, tăng 2,80%; dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 82,17 tỷ đồng, tăng 21,93% so cùng kỳ.

Vận tải hành khách: Số hành khách vận chuyển tháng 3/2025 ước đạt 2.441,51 nghìn hành khách, giảm 6,75% so với tháng trước và tăng 0,39% so với

cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 201.503,70 nghìn lượt hành khách.km, giảm 5,65% so với tháng trước và tăng 8,98% so với cùng kỳ. Quý I/2025, số hành khách vận chuyển ước đạt 7.632,30 nghìn hành khách, tăng 10,85% so với cùng kỳ. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 639.665,44 nghìn lượt hành khách.km, tăng 12,94% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3/2025 ước đạt 2.404,65 nghìn tấn, tăng 0,35% so với tháng trước và tăng 30,37% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 435.572,99 nghìn tấn.km, tăng 2,36% so với tháng trước và so với cùng kỳ tăng 40,09%. Quý I/2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 6.830,06 nghìn tấn, tăng 25,24% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.211.362,90 nghìn tấn.km, tăng 30,99% so với cùng kỳ.

Hình 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát quý I năm 2025 (So với cùng kỳ)



8. Tài chính, ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện đến ngày 25/3/2025 đạt 5.203,30 tỷ đồng, bằng 23,63% dự toán HĐND thành phố giao, tăng 36,90% so với cùng kỳ. Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

Thu nội địa đạt 4.091,11 tỷ đồng, bằng 33,86% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 43,97% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 160,53 tỷ đồng, đạt 24,40% dự toán, giảm 1,71% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 458,14 tỷ đồng, đạt 38,83% dự toán, tăng 18,05% so với cùng kỳ; thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 1.116,87 tỷ đồng, đạt 37,86% dự toán, tăng 47,04% so với cùng kỳ.

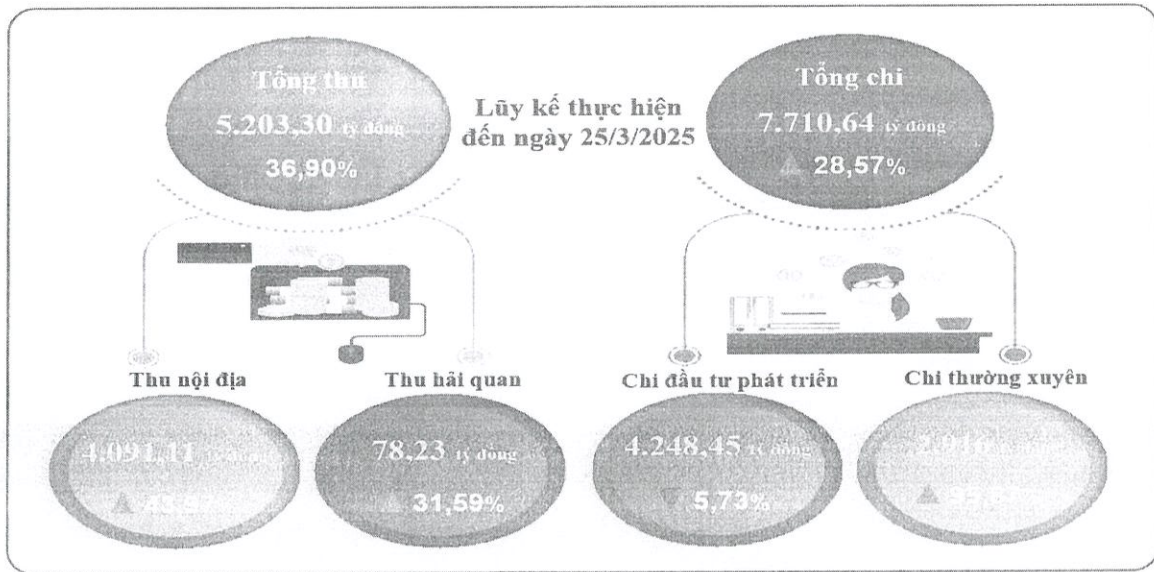
Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 78,23 tỷ đồng, bằng 27,94% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 31,59% so với cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 25/3/2025 đạt 7.710,64 tỷ đồng, bằng 37,07% dự toán HĐND thành phố giao, tăng 28,57% so với cùng kỳ. Trong đó:

Chi cho đầu tư phát triển đạt 4.248,45 tỷ đồng, đạt 72,83% dự toán, giảm 5,73% so với cùng kỳ.

Chi thường xuyên đạt 2.916 tỷ đồng, bằng 35,62% dự toán, tăng 95,87% so với cùng kỳ. Trong đó: Chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 1.320,07 tỷ đồng, bằng 35,47% so với dự toán và tăng 119,65% so với cùng kỳ; chi cho sự nghiệp y tế đạt 171,28 tỷ đồng, bằng 41,18% so với dự toán và tăng 89,65% so với cùng kỳ.

Hình 10. Thu chi ngân sách nhà nước



b) Tín dụng ngân hàng

Vốn huy động: Đến cuối quý I/2025, vốn huy động ước đạt 131.500 tỷ đồng, tăng 1,26% so với tháng 02/2025, giảm 3,88% so với đầu quý, tăng 23,68% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó vốn huy động trên 12 tháng ước khoảng 14.800 tỷ đồng, chiếm 11,25%, tăng 2,11% so với tháng 02/2025, tăng 3,71% so với đầu quý.

Tổng dư nợ cho vay: Đến cuối quý I/2025, tổng dư nợ cho vay ước đạt 176.000 tỷ đồng, tăng 1,56% so với tháng 02/2025, tăng 0,89% so với đầu quý, tăng 21,20% so với cùng kỳ năm 2024. Theo loại tiền dư nợ cho vay VNĐ 168.000 tỷ đồng, chiếm 95,45%, tăng 1,26% so với tháng 02/2025; tăng 1,06% so với đầu quý. Nợ xấu là 4.800 tỷ đồng, chiếm 2,73% tổng dư nợ.

9. Các vấn đề xã hội

9.1. Lao động, việc làm

Trong quý I năm 2025, UBND thành phố Cần Thơ đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 350-KH/TU ngày 31/10/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư “Về

đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn”¹².

Lực lượng lao động trong quý IV/2024 là 636.510 lao động, ước quý I/2025 tăng khoảng 0,6% tương đương 3.819 lao động. Thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực, thành phố Cần Thơ không chỉ thúc đẩy xây dựng nông thôn mới gắn liền với phát triển đô thị, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo xu thế nông nghiệp cao mà còn gắn với tiến trình đô thị hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý IV/2024 là 604.765 lao động, ước quý I/2025 tăng khoảng 1% tương đương 6.048 lao động. Thành phố đã chủ động khảo sát, dự báo thị trường lao động; đẩy mạnh việc kết nối hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bằng nhiều hình thức như tư vấn trực tiếp, tư vấn online; tuyên truyền, quảng bá giao dịch việc làm thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội; tổ chức các ngày hội việc làm; tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các trường học, địa phương. Tổ chức định kỳ mỗi quý trong năm “Phiên Giao dịch việc làm trực tuyến khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và các tỉnh, thành phố lân cận”.

Tổng số lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp Cần Thơ đến tháng 3 năm 2025 là 46.949 lao động, tăng 4.743 lao động so với cùng kỳ năm 2024; trong đó, số lao động của các doanh nghiệp FDI là 23.363 lao động.

9.2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

a) Đời sống dân cư

Trong quý I năm nay, đời sống cán bộ, công chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn thành phố Cần Thơ tiếp tục được lãnh đạo các cấp quan tâm, hỗ trợ¹³. Bên cạnh đó, người lao động bị giảm thời gian làm việc, chấm dứt hợp đồng hoặc nợ lương do doanh nghiệp bị cắt, giảm đơn hàng thì thu nhập của đại đa số người lao động (NLĐ) vẫn còn tương đối khó khăn.

Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức chương trình "Chợ Tết Công đoàn năm 2025", với hơn 60 gian hàng tham gia và gian hàng 0 đồng; Hội thi gói bánh tét và tặng 1.000 đòn bánh tét cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, ở nhà trọ trên địa bàn thành phố; Phối hợp với Ban An toàn giao thông thành phố và Công ty Honda Hồng Đức tổ chức tuyên truyền về kiến thức an toàn khi tham gia giao thông cho công nhân lao động, dịp này Ban Tổ chức đã trao tặng 01 xe honda cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn; 500 nón bảo hiểm an toàn chất lượng. Thông qua các hoạt động chăm lo Tết Nguyên đán năm 2025, các cấp công đoàn đã trao tặng 102.691 phần quà với tổng số tiền trên 37 tỷ đồng (trong đó có 2.570 phiếu mua hàng, mỗi phiếu trị giá 500.000 đồng) cho đoàn viên, người

¹² Kế hoạch đặc biệt chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, tạo chuyên môn vững chắc trong công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Đồng thời, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong đào tạo nghề, gắn với phương thức sản xuất hiện đại, phù hợp với nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp công nghệ cao.

¹³ Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức chương trình "Tết Sum vầy - Xuân an Đàng", tổ chức các hoạt động chăm lo cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn.

lao động có hoàn cảnh khó khăn được vui xuân, đón Tết. Thăm, tặng quà cho đội ngũ Y, Bác sĩ trực và công nhân quét rác Công ty cổ phần Đô thị không được cùng gia đình rước giao thừa, đón năm mới Ất Ty 2025 với 71 phần quà, mỗi phần trị giá từ 500.000 - 800.000 đồng.

Công đoàn các cấp đã thăm và tặng quà cho 282 lượt đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động bị bệnh nằm viện điều trị, gia đình có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 99,2 triệu đồng¹⁴. Ban Quản lý quỹ Tấm lòng vàng Cần Thơ bàn giao 15

Mái ấm công đoàn với số tiền 750 triệu đồng, hỗ trợ xây mới 02 trường hợp xây dựng mái ấm công đoàn với số tiền 100 triệu đồng.

b) Công tác an sinh xã hội

Trong quý 1 năm 2025, Thành phố đã hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng với số tiền 57,49 tỷ đồng¹⁵; hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP hơn 99 tỷ đồng¹⁶; hỗ trợ đột xuất (trợ cấp Tết Nguyên đán) cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 54,73 tỷ đồng (từ ngân sách của thành phố); số thẻ bảo hiểm y tế, sổ, thẻ khám chữa bệnh miễn phí (tính cho tất cả các đối tượng được phát miễn phí) là 204.391 thẻ.

9.3. Giáo dục và Đào tạo

Triển khai, tham gia các cuộc thi, hội thi, hoạt động phong trào: Cuộc thi trực tuyến “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” năm học 2024 - 2025; Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ VII; Chương trình nói chuyện truyền thống “Ngôi pháo Chín Tháng Giêng”; Cuộc thi “Bác Hồ với thiếu nhi - Thiếu nhi với Bác Hồ” năm 2025; Giải Việt dã thành phố Cần Thơ lần IV năm 2025...

Tổ chức tập huấn giới thiệu SGK được Bộ GD&ĐT phê duyệt và tập huấn tài liệu Giáo dục kỹ năng công dân số với hình thức kết hợp trực tiếp và vừa tuyến; Hội nghị sơ kết học kỳ I năm học 2024 - 2025 Cụm thi đua số 1 Bộ GD&ĐT; Kỳ thi chọn HS giỏi Toán bằng tiếng Anh, tiếng Pháp; Khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh cấp thành phố năm học 2024 - 2025; Hội thi giáo viên dạy giỏi THCS cấp thành phố năm học 2024 - 2025; Hội thi giáo viên dạy giỏi CSGD mầm non cấp thành phố năm học 2024 - 2025; Hội thi đồ dùng dạy học tự làm cấp tiểu học thành phố năm học 2024 - 2025; Ngày hội Pháp ngữ năm 2025; Kỳ thi Hội “Trạng Nguyên Tiếng Việt” trên Internet dành cho HS tiểu học cấp thành phố năm học 2024 - 2025; Kỳ thi chọn HS giỏi THPT, GDTX cấp thành phố năm học 2024 - 2025 với 1.704 HS dự thi (26 giải Nhất, 117 giải Nhì, 198 giải Ba và 857 giải Khuyến khích).

¹⁴ LĐLĐ quận Ô Môn thăm hỏi 18 lượt với số tiền 20 triệu đồng; LĐLĐ huyện Vĩnh Thạnh 246 lượt với số tiền 79,2 triệu đồng.

¹⁵ Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng với số tiền là 41,88 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương, hỗ trợ đột xuất với số tiền 15,61 tỷ đồng là trợ cấp Tết Nguyên đán.

¹⁶ Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng với số tiền là 99,13 tỷ đồng từ ngân sách Thành phố, hỗ trợ đột xuất (chi phí mai táng) 60 triệu đồng từ ngân sách Thành phố.

Lũy kế đến ngày 10/3/2025, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 357/449 trường, đạt tỷ lệ 79,51%; trong đó: MN 126/172 trường, tỷ lệ 73,26%; TH 153/168 trường, tỷ lệ 91,07%; THCS 56/70 trường, tỷ lệ 80%; THPT 22/39 trường, tỷ lệ 56,41%.

9.4. Y tế

Tình hình dịch bệnh: Tính từ ngày 16/02/2025 đến ngày 15/3/2025, Thành phố Cần Thơ ghi nhận 37 trường hợp mắc sốt xuất huyết, giảm 15 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong; lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo ghi nhận 133 trường hợp mắc, giảm 38 trường hợp mắc so với cùng kỳ năm 2024; tay chân miệng ghi nhận 32 trường hợp mắc, giảm 21 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong; lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo ghi nhận 114 trường hợp mắc, giảm 96 trường hợp mắc so với cùng kỳ năm 2024; sởi và sốt phát ban nghi sởi, trong tháng ghi nhận 144 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, không ghi nhận trường hợp tử vong; lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo ghi nhận 465 trường hợp, so với cùng kỳ năm 2024 tăng 463 trường hợp; tiêu chảy 866 trường hợp, tăng 11% so với tháng trước; lũy tích đến thời điểm báo cáo ghi nhận 2.211 trường hợp.

Công tác y tế dự phòng khác: Tổ chức tiêm chủng thường xuyên tại các điểm tiêm cố định trên địa bàn và triển khai tiêm bù các loại vắc xin phòng, chống bệnh Sởi và vắc xin Uốn ván - Bạch hầu (Td). Chuẩn bị, đảm bảo hậu cần, kinh phí, thuốc, vắc xin, sinh phẩm, vật tư, hóa chất, trang thiết bị, nhân lực để sẵn sàng phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm và chuẩn bị các phương án ứng phó với các tình huống của dịch bệnh theo phương châm 04 tại chỗ phòng khi có dịch bệnh xảy ra.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Trong tháng, phát hiện 27 trường hợp nhiễm mới, ghi nhận 01 trường hợp tử vong. Lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, phát hiện 60 trường hợp, 01 trường hợp tử vong. Đang điều trị ARV cho 5.625 trường hợp, đang điều trị Methadone cho 276 trường hợp.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Ban hành Công văn số 712/SYT-NVY ngày 17/2/2025 về việc tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm trên địa bàn năm 2025.

9.5. Văn hóa, thể thao

Văn hóa: Tuyên truyền cổ động và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch kỷ niệm ngày lễ, sự kiện của đất nước và thành phố. Tiếp tục triển khai thực hiện chủ đề năm 2025 của thành phố: “*Quyết tâm thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị thành phố tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố; thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025*”.

Xây dựng đời sống văn hóa và xây dựng người Cần Thơ: Trình UBND thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2025; Báo cáo kết quả thẩm định mức độ đạt

chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đối với xã Nhơn Nghĩa huyện Phong Điền năm 2024; phối hợp công bố 02 phường đạt chuẩn “Phường đạt chuẩn đô thị văn minh” (phường Châu Văn Liêm và phường Thới Hoà thuộc quận Ô Môn).

Thư viện: Mạng lưới thư viện công cộng bổ sung 3.121 bản sách, đạt 11% kế hoạch năm; phục vụ 1.062.001 lượt người mượn và đọc sách, đạt 36% kế hoạch năm.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa: Tổ chức phục vụ khách tham quan tại Bảo tàng thành phố, di tích lịch sử Khâm lớn Cần Thơ, Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ với 19.730 lượt khách¹⁷. Triển khai chuẩn bị tổ chức Chương trình dâng hương Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2025; thực hiện Kế hoạch trung bày chuyên đề “Văn học, nghệ thuật Cần Thơ - chặng đường 50 năm (1975 - 2025)” và triển lãm ảnh “Những thành tựu văn học, nghệ thuật Cần Thơ qua các thời kỳ sau ngày đất nước thống nhất”.

Hoạt động nghệ thuật (liên hoan, hội thi, hội diễn): Biểu diễn 01 chương trình định kỳ tại Chợ Nổi Cái Răng, thu hút khoảng 300 lượt/người xem. Phối hợp tham mưu tổ chức chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025).

Nhà hát Tây Đô: Tổ chức biểu diễn 07 suất, đạt 14% kế hoạch năm và phục vụ khoảng 7.400 lượt người xem, đạt 30% kế hoạch năm.

Thể dục, thể thao: Ban hành Kế hoạch tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” kết hợp tổ chức tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2025. Chuẩn bị tổ chức Giải Việt dã thành phố Cần Thơ lần thứ IV năm 2025, tại Đền thờ Vua Hùng, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Thể thao thành tích cao: Từ đầu năm đến nay thực hiện các chỉ tiêu số môn thể thao cấp quốc gia là 20 môn, đạt 100% kế hoạch năm; số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia 93 VĐV, đạt 69,9 kế hoạch năm; Số học sinh năng khiếu chính thức 306 VĐV, đạt 88,69% kế hoạch năm.

9.6. Chính sách lao động - xã hội

Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ đã tổ chức 02 Ngày gặp gỡ nhà tuyển dụng với 87 lượt doanh nghiệp tham gia¹⁸; 02 phiên giao dịch việc làm tại Cà phê việc làm¹⁹; tổ chức Ngày hội việc làm năm 2025 với 57 lượt doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, trong đó có 04 doanh nghiệp tham dự trực tiếp và 53 lượt doanh nghiệp tuyển dụng ủy thác; có 206 lượt người lao động và sinh viên

¹⁷ Với 106 đoàn, 594 khách nước ngoài.

¹⁸ Trong đó có 04 doanh nghiệp tham dự trực tiếp và 83 lượt doanh nghiệp tuyển dụng ủy thác; có 128 lượt người lao động tham dự, tư vấn việc làm cho 128 lượt người và giới thiệu việc làm cho 62 lượt người.

¹⁹ Kết quả có 02 lượt doanh nghiệp tham gia tuyển dụng và 07 trường trên địa bàn thành phố tham dự trực tiếp; có 90 lượt người lao động và sinh viên tham dự (trong đó 81 lượt người tham dự trực tiếp và 09 lượt người tham dự trực tuyến), tư vấn việc làm cho 75 lượt người (trực tiếp 62 lượt và trực tuyến 13 lượt), giới thiệu việc làm cho 12 lượt người.

tham dự, tư vấn việc làm cho 206 lượt người và giới thiệu việc làm cho 93 lượt người. Trong tháng, thành phố có 52 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Tính đến nay, có 266 người lao động Cần Thơ đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài, đạt 53,20% so với kế hoạch năm.

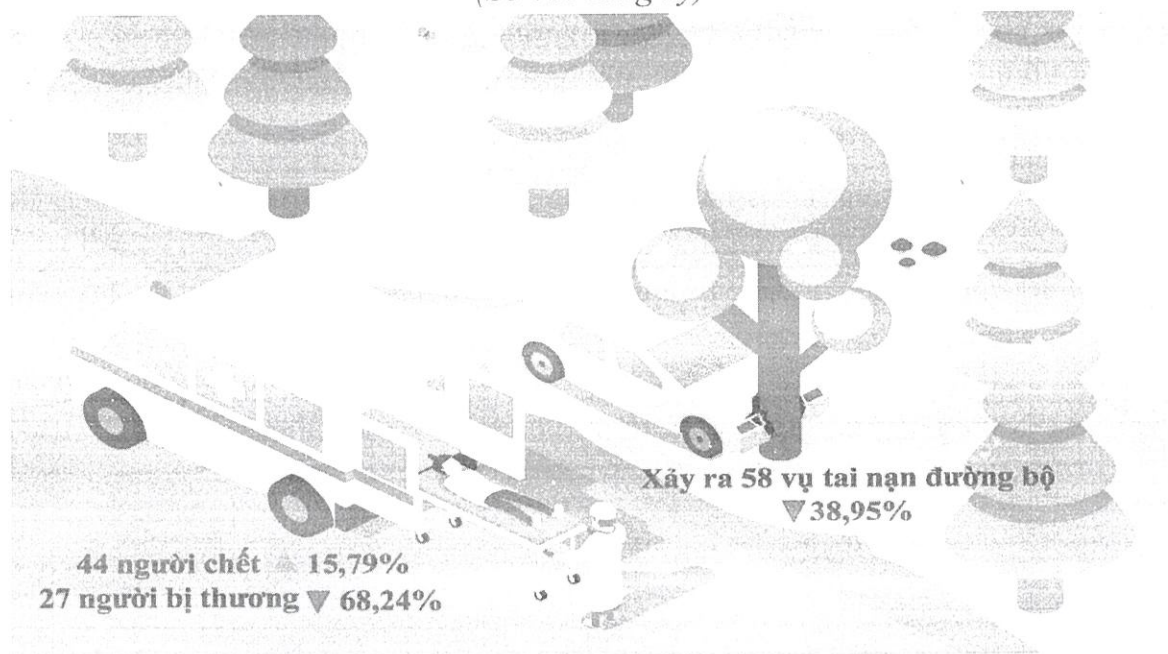
9.7. Tình hình tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường, thiên tai

Tai nạn giao thông và phòng chống cháy nổ: Từ ngày 15/02/2025 đến ngày 14/3/2025, đã xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ, chết 11 người, 08 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2024, số vụ tăng 02 vụ, số người chết tăng 04 người, số người bị thương tương đương. Lũy kế Ba tháng thành phố đã xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông, giảm 38,54% so với cùng kỳ, bao gồm: 58 vụ đường bộ, giảm 38,95%; 01 vụ đường thủy, tương đương cùng kỳ); làm chết 45 người, tăng 18,42% so với cùng kỳ, trong đó làm chết 44 người đường bộ, tăng 15,79%; và 27 người bị thương, giảm 68,60%, trong đó 27 người bị thương đường bộ giảm 68,24%.

Tình hình cháy, nổ tháng 3/2025 (từ ngày 15/02/2025 đến ngày 14/3/2025) trên địa bàn Thành phố không xảy ra vụ cháy, nổ. Lũy kế 03 tháng, không xảy ra vụ cháy, nổ; giảm 05 vụ so với cùng kỳ.

Hình 11. Tình hình tai nạn giao thông đường bộ quý I năm 2025

(So với cùng kỳ)



Bảo vệ môi trường: Trong tháng Ba, chưa phát hiện số vụ vi phạm về môi trường; so với cùng kỳ năm trước giảm 01 vụ. Lũy kế 03 tháng, số vụ vi phạm đã phát hiện là 02 vụ, số vụ đã xử lý là 01 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 12,5 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 10 vụ, số vụ đã xử lý giảm 08 vụ.

Tình hình thiên tai: Trong tháng Ba, không xảy ra vụ thiên tai nào. So với cùng kỳ năm trước, số vụ mưa lớn, lốc, sét, sạt lở không tăng, không giảm; số vụ sạt lở bờ sông tương đương.

Lũy kế 03 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn thành phố không xảy ra vụ thiên tai nào. So với cùng kỳ năm 2024, số vụ mưa lớn, lốc, sét, sạt lở không tăng, không giảm; số vụ sạt lở bờ sông giảm 01 vụ.

10. Một số giải pháp chủ yếu

Một là, tập trung vào công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao; phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, công nghệ cao, công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản hướng vào xuất khẩu, mở rộng sản xuất những sản phẩm tinh chế, đa dạng hóa các mặt hàng, nâng cao giá trị xuất khẩu gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ. Nâng cao tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và phát triển các dự án.

Hai là, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, hàm lượng tri thức và công nghệ cao như công nghệ thông tin, viễn thông, logistics, hàng không, phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ cho sản xuất và cho các khu, cụm công nghiệp; nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ vui chơi giải trí, mua sắm, văn hóa - thể thao, dịch vụ công nghệ thông tin.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị các ngành hàng nông sản, thủy sản có lợi thế của thành phố; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và thị trường tiêu thụ; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng, tạo đột phá trong phát triển nhanh, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cho sản phẩm nông sản, thủy sản.

Bốn là, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các thủ tục về quy hoạch, đầu tư, đất đai, đảm bảo chất lượng và tiến độ xây dựng các dự án lớn, công trình trọng điểm có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo thêm năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế. Đẩy mạnh thực hiện dự án và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

Năm là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi, nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực để hỗ trợ sản xuất cho doanh nghiệp, đồng thời tăng cường xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế.

Sáu là, tiếp tục phối hợp với các ngành chức năng và địa phương tăng cường các biện pháp quản lý tốt thị trường, giá cả hàng hóa, bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa, phục vụ tốt nhất nhu cầu mua sắm người dân; tăng cường các hoạt động kết nối cung cầu, liên kết tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực địa phương; triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu; tập trung rà

soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Thành ủy, UBND TP Cần Thơ;
- CCTK các tỉnh ĐBSCL và các TP trực thuộc TW;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn TP Cần Thơ;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Ban Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Chi cục Thống kê;
- Các Đội Thống kê;
- Website Chi cục Thống kê;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TKTH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Lê Đăng Thanh Phong



Một số chỉ tiêu chủ yếu Quý I năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính Quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
1 Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	-	107,15
2 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,78
3 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành	Triệu đồng	6.061.638	97,53
4 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	1.349.506	95,01
5 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	35.267.024	112,99
6 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	Triệu đồng	-	104,40
7 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	%	2.228.833	111,95
8 Tổng thu ngân sách nhà nước (Lũy kế đến ngày 25/3/2025)	Triệu đồng	5.203.303	136,90
9 Tổng chi ngân sách địa phương (Lũy kế đến ngày 25/3/2025)	Triệu đồng	7.710.644	128,57

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước quý I năm 2025

	Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	34.887.948	100,00	17.257.297	107,15
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.575.497	10,25	1.851.964	101,49
Công nghiệp và xây dựng	10.598.830	30,38	5.323.387	107,46
Dịch vụ	18.492.746	53,01	8.977.970	108,84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.220.874	6,36	1.103.977	102,43

3. Sản xuất nông nghiệp

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	140.461	139.687	99,45
Lúa	134.867	133.994	99,35
Lúa đông xuân	72.813	72.031	98,93
Lúa hè thu	62.054	61.963	99,85
Các loại cây khác	5.594	5.693	101,77
Ngô	388	369	95,10
Rau các loại	3.982	4.146	104,12
Đậu các loại	409	443	108,31
Cây hàng năm khác	815	735	90,18

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	7.712	8.094	104,95
Thịt lợn	5.579	5.679	101,79
Thịt trâu	13	12	90,23
Thịt bò	86	85	98,84
Thịt gia cầm	2.034	2.318	113,97
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	33.906	34.934	103,03
Sữa (Tấn)	559	550	98,39

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	1,26	1,21	96,03
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	15,49	16,04	103,55
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-

6. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	46.175	49.931	108,14
Cá	45.951	49.684	108,12
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	224	247	110,46
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	45.724	49.442	108,13
Cá	45.604	49.310	108,13
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	120	132	110,36
Sản lượng thủy sản khai thác	451	489	108,43
Cá	347	374	107,78
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	104	115	110,58

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 2 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
			Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	121,85	109,81	104,56	106,78
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,96	109,66	104,73	107,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,48	110,18	103,84	108,74
Sản xuất đồ uống	119,11	86,62	80,64	100,06
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	80,55	98,66	71,89	71,88
Dệt	91,72	104,88	126,57	99,04
Sản xuất trang phục	120,49	167,80	95,09	102,95
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	130,05	117,85	105,81	103,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	-	-	-	-
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	204,56	104,28	105,21	157,02
In, sao chép bản ghi các loại	179,95	112,20	91,57	104,80
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	121,87	101,34	108,37	103,37
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	125,18	101,08	107,63	114,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	133,03	103,03	121,00	126,41
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,37	98,14	103,97	103,63
Sản xuất kim loại	374,53	72,73	332,64	337,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	212,37	96,79	103,54	114,12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,90	103,41	33,35	40,76
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	63,77	93,29	106,29	69,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	139,86	100,17	100,80	110,23
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,91	111,48	103,40	101,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,83	101,57	107,19	100,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,81	101,94	108,74	101,67
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,57	101,32	106,10	99,68
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	15.839	16.575	46.447	81,88	81,60
- Tôm đông lạnh	Tấn	4.086	4.323	12.757	201,07	190,36
- Xay xát gạo	Tấn	310.066	332.442	942.154	87,20	101,77
- Thức ăn gia súc	Tấn	40.845	39.498	120.889	89,89	105,32
- Thức ăn thủy sản	Tấn	49.963	53.063	154.581	110,87	107,58
- Bia đóng lon	1.000 Lit	1.935	2.566	8.210	101,62	108,27
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lit	24.020	19.333	67.510	78,76	100,87
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	9.486	9.359	26.616	71,89	71,88
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	2.800	2.900	8.000	126,53	122,77
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	491	855	1.882	95,32	100,27
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	4.932	5.144	15.506	104,33	156,50
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	237	230	610	291,14	212,94
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	586	590	2.091	109,29	117,20
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) to plastic khác	Tấn	930	1.009	3.422	77,41	95,44
- Xi măng	1.000 Tấn	134	138	404	98,53	97,13
- Sắt thép	Tấn	24.444	17.778	76.667	332,64	337,80
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	1.178	1.140	3.260	103,54	114,12
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	249,34	317,43	796,61	105,45	103,86
- Nước uống được	1.000 M3	4.713	4.804	14.253	108,74	101,67
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	16.146	17.856	56.624	98,91	125,12

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Triệu đồng		
	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.575.735	6.061.638	97,53
<i>Phân theo nguồn vốn</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.124.221	1.641.633	101,32
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	111.205	12.136	235,37
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	46.014	33.134	85,15
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.882.992	4.227.766	101,00
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	179.699	146.968	98,49
Vốn huy động khác	231.605	-	-

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	442.232	470.962	1.349.506	13,07	95,01
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	285.302	306.668	870.236	12,01	94,98
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	36.109	40.532	109.230	21,29	81,69
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	20.444	24.866	62.688	16,69	91,45
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	102.277	108.740	301.802	9,96	69,97
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	26.483	31.524	78.670	16,89	47,28
Vốn khác	120.433	125.872	380.534	11,76	216,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	156.930	164.294	479.270	15,56	95,06
Vốn cân đối ngân sách huyện	75.947	78.530	226.891	14,87	67,85
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	45.867	42.400	130.667	16,00	69,20
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	80.983	85.764	252.379	16,24	148,68
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.723.076	8.223.380	24.508.659	113,57	113,16
Lương thực, thực phẩm	2.755.951	2.839.455	8.892.392	113,59	116,54
Hàng may mặc	185.370	189.887	589.988	92,94	88,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	998.021	1.003.540	3.083.585	112,67	120,40
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.624	79.556	233.048	98,46	88,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.082.450	1.123.595	3.230.361	107,38	104,09
Ô tô các loại	474.572	566.256	1.571.419	132,41	125,24
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	236.087	259.304	796.891	95,40	95,71
Xăng, dầu các loại	1.028.161	1.199.427	3.351.067	112,23	107,01
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	87.043	101.062	307.813	110,50	112,39
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	437.743	477.915	1.301.749	141,98	136,13
Hàng hóa khác	207.256	215.292	656.042	110,19	109,15
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	156.800	168.092	494.305	131,96	127,94

12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.503.746	1.547.975	4.638.016	113,30	111,47
Dịch vụ lưu trú	106.522	117.783	335.725	128,65	122,54
Dịch vụ ăn uống	1.397.223	1.430.192	4.302.291	112,20	110,69
Du lịch lữ hành	38.023	59.296	141.918	161,93	128,22
Dịch vụ khác	2.003.674	1.939.728	5.978.432	108,59	113,15

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	11.268.519	11.770.378	35.267.024	112,85	112,99
Bán lẻ hàng hóa	7.723.076	8.223.380	24.508.659	113,57	113,16
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.503.746	1.547.975	4.638.016	113,30	111,47
Du lịch lữ hành	38.023	59.296	141.918	161,93	128,22
Dịch vụ khác	2.003.674	1.939.728	5.978.432	108,59	113,15

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,26	104,19	102,19	100,06	104,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,40	103,93	101,07	100,31	103,80
Trong đó: Lương thực	130,85	98,48	97,66	99,48	99,27
Thực phẩm	119,14	104,21	101,61	100,43	103,89
Ăn uống ngoài gia đình	124,95	105,64	101,22	100,48	105,44
Đồ uống và thuốc lá	112,68	101,81	101,50	99,98	102,45
May mặc, mũ nón và giày dép	99,54	94,90	99,92	100,00	95,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,59	112,45	106,29	100,60	112,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,32	100,98	99,86	100,04	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế	122,60	116,65	115,77	100,00	116,66
Trong đó: Dịch vụ y tế	128,77	121,59	121,43	100,00	121,59
Giao thông	107,61	94,80	99,92	98,25	96,83
Bưu chính viễn thông	95,23	99,56	99,65	99,84	99,79
Giáo dục	113,82	107,23	100,01	100,01	107,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,54	108,55	100,00	100,00	108,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,95	103,37	104,49	100,23	102,02
Hàng hóa và dịch vụ khác	135,94	110,92	100,49	100,15	111,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	240,15	138,95	110,70	104,68	137,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,40	103,49	100,87	100,93	103,67

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	739.598,51	2.228.833,31	98,66	109,78	111,95
Vận tải hành khách	125.908,65	395.567,98	94,83	101,86	107,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	416,58	1.151,28	104,43	5,87	8,20
Đường thủy nội địa	7.224,01	22.714,81	93,15	92,80	108,37
Đường bộ	118.268,06	371.701,89	94,90	108,78	111,99
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	496.692,32	1.466.493,35	100,66	114,12	114,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	5.729,23	14.625,51	126,77	169,75	156,17
Đường thủy nội địa	173.381,43	446.810,36	101,09	208,89	175,49
Đường bộ	317.581,66	1.005.057,48	100,05	91,03	98,94
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	92.699,41	284.598,19	95,86	100,11	102,80
Bưu chính, chuyển phát	24.298,13	82.173,79	90,94	109,12	121,93

16. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.441,51	7.632,30	93,25	100,39	110,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1,13	3,36	100,66	4,93	7,38
Đường thủy nội địa	1.258,78	3.888,64	91,74	93,19	108,87
Đường bộ	1.181,59	3.740,29	94,92	111,66	114,46
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	201.503,70	639.665,44	94,35	108,98	112,94
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	198,35	587,77	100,66	4,92	7,38
Đường thủy nội địa	2.945,29	9.394,36	92,21	93,14	110,76
Đường bộ	198.360,07	629.683,31	94,37	111,62	114,50
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.404,65	6.830,06	100,35	130,37	125,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	10,42	26,59	126,77	169,75	156,17
Đường thủy nội địa	1.270,30	3.283,98	101,07	208,05	175,34
Đường bộ	1.123,93	3.519,49	99,37	91,54	98,76
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	435.572,99	1.211.362,90	102,36	140,09	130,99
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	11.457,31	29.248,09	126,77	169,75	156,17
Đường thủy nội địa	271.062,89	697.541,87	101,08	207,71	174,20
Đường bộ	153.052,79	484.572,94	103,19	88,13	95,84
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	TH 02 tháng năm 2025	TH 25 ngày tháng 3 năm 2025	Lũy kế TH đến 25 ngày tháng 3 năm 2025	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2025 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.715.511	1.487.792	5.203.303	23,63	136,90
A. Thu NSNN theo dự toán được giao (I+II)	2.713.646	1.455.696	4.169.341	33,73	143,71
I. Thu nội địa	2.669.739	1.421.372	4.091.111	33,86	143,97
1. Thu từ DNNN	129.296	31.230	160.526	24,40	98,29
2. Thu từ DN có vốn ĐTNN	389.808	68.333	458.140	38,83	118,05
3. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài QD	738.401	378.472	1.116.873	37,86	147,04
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	395.960	201.167	597.127	48,16	152,82
6. Lệ phí trước bạ	64.789	83.173	147.962	34,41	163,18
7. Thuế bảo vệ môi trường	150.737	75.247	225.983	17,12	121,58
8. Thu phí, lệ phí	60.833	39.950	100.783	49,16	146,33
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.488	11.762	19.249	55,00	165,53
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.781	1.431	7.212	3,98	60,40
11. Tiền sử dụng đất	148.342	188.335	336.677	21,72	203,91
12. Thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN	1.850	35	1.885	18,85	164,13
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	386	0	386	4,83	63,98
14. Thu khác ngân sách	41.221	165.401	206.622	73,01	281,44
15. Thu cổ tức, lợi nhuận	239,00	-	239,00	1,99	-
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	534.611	176.836	711.447	35,22	134,06
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	43.907	34.324	78.230	27,94	131,59
B. Thu vay để bù đắp bội chi theo hạn mức được duyệt	-	-	-	-	-
C. Các khoản huy động, đóng góp	-	76	76	-	15,12
D. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.001.691	-	1.001.691	37	127,23
E. Thu hoàn trả các cấp ngân sách	174	32.021	32.195	-	1.919,82

18. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng

	TH 02 tháng năm 2025	TH 25 ngày tháng 3 năm 2025	Lũy kế TH đến 25 ngày tháng 3 năm 2025	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2025 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng chi ngân sách địa phương	4.987.892	2.722.752	7.710.644	37,07	128,57
<i>Trong đó:</i>					
I. Chi đầu tư phát triển	3.592.218	656.237	4.248.455	72,83	94,27
II. Chi thường xuyên	1.354.878	1.561.125	2.916.002	35,62	195,87
<i>Trong đó:</i>					
- Chi quốc phòng và an ninh:	50.610	39.110	89.720	41,94	156,62
+ Quốc phòng	38.923	32.629	71.553	44,86	151,03
+ An Ninh	11.687	6.480	18.167	33,40	83,37
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	525.584	794.485	1.320.069	35,47	219,65
- Sự nghiệp y tế	76.033	95.251	171.284	41,18	189,65
- Chi đảm bảo xã hội	186.712	140.098	326.810	97,51	171,87
- Chi quản lý hành chính	206.287	171.840	378.127	35,53	196,72
- Chi khác ngân sách	30.259	18.566	48.825	11,20	167,17
- Chi ngân sách xã	147.447	208.685	356.132	38,07	200,68
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
III. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
IV. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
V. Chi trả nợ gốc	-	-	-	-	-
VI. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	174	32.022	32.196	-	1.919,86

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	59	66,67	116,67	61,46
Đường bộ	14	58	66,67	116,67	61,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	100,00
Số người chết (Người)	11	45	68,75	157,14	118,42
Đường bộ	11	44	68,75	157,14	115,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	27	100,00	100,00	31,40
Đường bộ	8	27	100,00	100,00	31,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

(Từ ngày 15/02/2025 đến ngày 14/3/2025)